

Chủ đề 3 (Đại số):

BIẾN ĐỔI ĐƠN GIẢN BIỂU THỨC CHỨA CĂN BẬC HAI

I/ Đưa thừa số ra ngoài dấu căn:

* *Tổng quát:*

$$\sqrt{a^2b} = \sqrt{a^2} \sqrt{b} = |a| \sqrt{b} = a\sqrt{b} \text{ (Với } a \geq 0; b \geq 0)$$

Ví dụ 1: Tính

a) $\sqrt{3^2 \cdot 2} = 3\sqrt{2}$

b) $\sqrt{20} = \sqrt{4 \cdot 5} = \sqrt{2^2 \cdot 5} = 2\sqrt{5}$

Ví dụ 2: Rút gọn biểu thức

a) $\sqrt{2} + \sqrt{8} + \sqrt{50} = \sqrt{2} + \sqrt{4 \cdot 2} + \sqrt{25 \cdot 2}$
 $= \sqrt{2} + 2\sqrt{2} + 5\sqrt{2} = (1+2+5)\sqrt{2} = 8\sqrt{2}$

b) $4\sqrt{3} + \sqrt{27} - \sqrt{45} + \sqrt{5} = 4\sqrt{3} + \sqrt{9 \cdot 3} - \sqrt{9 \cdot 5} + \sqrt{5}$
 $= 4\sqrt{3} + 3\sqrt{3} - 3\sqrt{5} + \sqrt{5}$
 $= (4+3)\sqrt{3} + (-3+1)\sqrt{5} = 7\sqrt{3} - 2\sqrt{5}$

Ví dụ 3: Rút gọn

a) $\sqrt{4x^2y}$ với $x \geq 0; y > 0$
 $= 2|x|\sqrt{y} = 2x\sqrt{y}$

b) $\sqrt{18xy^2}$ với $x \geq 0; y < 0$
 $= 3|y|\sqrt{2x}$
 $= -3y\sqrt{2x}$

II/ Đưa thừa số vào trong dấu căn

* *Tổng quát:*

$$\begin{aligned} \text{Nếu } A \geq 0 \text{ và } B \geq 0 \text{ ta có: } A\sqrt{B} &= \sqrt{A^2B} \\ \text{Nếu } A \leq 0 \text{ và } B \geq 0 \text{ ta có: } A\sqrt{B} &= -\sqrt{A^2B} \end{aligned}$$

*Ví dụ:

a) $3\sqrt{5} = \sqrt{3^2 \cdot 5} = \sqrt{45}$

b) $1,2\sqrt{5} = \sqrt{1,2^2 \cdot 5} = \sqrt{7,2}$

c) $ab^4\sqrt{a}$ với $a \geq 0$

$$= \sqrt{a \cdot a^2 \cdot (b^4)^2} = \sqrt{a^3 b^8}$$

d) $-2ab^2\sqrt{5a}$ với $a \geq 0$

$$= -\sqrt{5 \cdot 2^2 \cdot a \cdot a^2 \cdot (b^2)^2} = -\sqrt{20a^3 b^4}$$

III/ Khử mẫu của biểu thức lấy căn:

Tổng quát:

Với các biểu thức A, B mà $A \cdot B \geq 0$ và $B \neq 0$, ta có :

$$\sqrt{\frac{A}{B}} = \sqrt{\frac{A \cdot B}{B \cdot B}} = \sqrt{\frac{AB}{B^2}} = \frac{\sqrt{AB}}{|B|}$$

Ví dụ:

a) $\sqrt{\frac{4}{5}} = \sqrt{\frac{4 \cdot 5}{5^2}} = \frac{2\sqrt{5}}{5}$

b) $\sqrt{\frac{3}{125}} = \sqrt{\frac{3 \cdot 125}{125^2}} = \frac{5\sqrt{15}}{125} = \frac{\sqrt{15}}{25}$

c) $\sqrt{\frac{3}{2a^3}} = \sqrt{\frac{3 \cdot 2a}{2a^3 \cdot 2a}} = \sqrt{\frac{6a}{4a^4}} = \frac{\sqrt{6a}}{2|a^2|} = \frac{\sqrt{6a}}{2a^2}$ (với $a > 0$)

IV/ Trục căn thức ở mẫu

Tổng quát:

a) Với các biểu thức A, B mà $B > 0$, ta có: $\frac{A}{\sqrt{B}} = \frac{A \cdot \sqrt{B}}{\sqrt{B} \cdot \sqrt{B}} = \frac{A\sqrt{B}}{B}$

b) Với các biểu thức A, B, C mà $A \geq 0$ và $A \neq B^2$, ta

có: $\frac{C}{\sqrt{A \pm B}} = \frac{C(\sqrt{A \mp B})}{(\sqrt{A \pm B})(\sqrt{A \mp B})} = \frac{C(\sqrt{A \mp B})}{A - B^2}$

c) Với các biểu thức A, B, C mà $A \geq 0, B \geq 0$ và $A \neq B$, ta

có: $\frac{C}{\sqrt{A \pm \sqrt{B}}} = \frac{C(\sqrt{A \mp \sqrt{B}})}{(\sqrt{A \pm \sqrt{B}})(\sqrt{A \mp \sqrt{B}})} = \frac{C(\sqrt{A \mp \sqrt{B}})}{A - B}$

* Ví dụ: Trục căn thức ở mẫu

$$\text{a) } \frac{5}{3\sqrt{8}} = \frac{5\sqrt{8}}{3 \cdot 8} = \frac{5 \cdot 2\sqrt{2}}{24} = \frac{5\sqrt{2}}{12} \quad ; \quad \frac{2}{\sqrt{b}} = \frac{2\sqrt{b}}{b} \text{ với } b > 0$$

$$\text{b) } \frac{5}{5-2\sqrt{3}} = \frac{5(5+2\sqrt{3})}{(5-2\sqrt{3})(5+2\sqrt{3})} = \frac{25+10\sqrt{3}}{25-(2\sqrt{3})^2} = \frac{25+10\sqrt{3}}{13} ;$$
$$\frac{2a}{1-\sqrt{a}} = \frac{2a(1+\sqrt{a})}{1-a} \text{ (với } a \geq 0 \text{)}$$

$$\text{c) } \frac{4}{\sqrt{7}+\sqrt{5}} = \frac{4(\sqrt{7}-\sqrt{5})}{(\sqrt{7}+\sqrt{5})(\sqrt{7}-\sqrt{5})} = \frac{4(\sqrt{7}-\sqrt{5})}{2} = 2(\sqrt{7}-\sqrt{5}) ;$$

$$\frac{6a}{2\sqrt{a}-\sqrt{b}} = \frac{6a(2\sqrt{a}+\sqrt{b})}{4a-b} \text{ (với } a > b > 0 \text{)}$$